

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29

TRÁ
DỒN

3
1
G
H
C
1
N
1
1

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Chủ tịch
Ông Vũ Trọng Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khanh	Thành viên
Ông Hồ Xuân Vinh	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Mai Dung	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

325
CÔ
H NH
KIẾ
V
01

3
12
H
A
C
P

Số: 256/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/08/2015, từ trang 03 đến trang 29 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0294-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015



Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1450-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 01a-CTCK
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		426.575.432.132	420.940.915.090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	87.110.255.871	73.405.732.692
1. Tiền	111		80.160.255.871	71.905.732.692
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.950.000.000	1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	153.949.537.355	147.814.228.651
1. Đầu tư ngắn hạn	121		156.289.611.681	148.061.555.490
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.340.074.326)	(247.326.839)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8	182.395.635.846	189.473.119.821
1. Phải thu của khách hàng	131		332.222.247	1.040.737.246
2. Trả trước cho người bán	132		11.980.107.654	6.315.644.162
3. Các khoản phải thu khác	138		184.302.445.314	196.493.883.505
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(14.219.139.369)	(14.377.145.092)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.120.003.060	10.247.833.926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		357.525.067	35.706.322
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		25.423.361	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2.737.054.632	10.212.127.604
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		21.883.733.396	23.510.862.682
I. Tài sản cố định	220		6.869.701.541	7.350.532.183
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.702.241.480	1.995.032.393
- Nguyên giá	222		8.571.876.724	8.526.688.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.869.635.244)	(6.531.656.331)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.547.960.061	1.735.999.790
- Nguyên giá	228		3.968.357.488	3.938.357.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.420.397.427)	(2.202.357.698)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	3.619.500.000	3.619.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.309.910.467	5.309.910.467
1. Đầu tư dài hạn khác	258	7	5.309.910.467	5.309.910.467
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.704.121.388	10.850.420.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.083.384.493	312.861.430
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	15	8.233.913.263	7.960.752.490
3. Tài sản dài hạn khác	268		386.823.632	2.576.806.112
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		448.459.165.528	444.451.777.772

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
 11/07/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 01a-CTCK
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		90.338.846.869	90.048.351.244
I. Nợ ngắn hạn	310		90.338.846.869	90.048.351.244
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	8.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		154.516.572	193.496.964
3. Người mua trả tiền trước	313		2.365.611.600	1.143.090.320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	493.068.944	475.150.553
5. Phải trả nhân viên	315		278.696.525	1.401.562.830
6. Chi phí phải trả	316	17	4.120.000.000	3.700.000.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	3.640.476.972	13.334.168.412
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	19	78.706.418.736	61.127.140.465
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		538.647.520	673.741.700
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		41.410.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	20	358.120.318.659	354.403.426.528
I. Vốn chủ sở hữu	410		358.120.318.659	354.403.426.528
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		390.000.000.000	390.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.868.000.000	2.868.000.000
4. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	420		(40.747.681.341)	(44.464.573.472)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	400		448.459.165.528	444.451.777.772

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
6. Chứng khoán lưu ký		1.395.763.890.000	1.372.001.730.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	1.361.840.920.000	1.332.093.710.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	23.417.940.000	8.865.130.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	1.338.040.990.000	1.322.805.700.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	381.990.000	422.880.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	2.047.480.000	8.889.010.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	5.000.000.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	2.047.480.000	3.889.010.000
6.3 Chứng khoán chờ thanh toán	027	23.464.100.000	29.867.260.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	500.200.000	220.000.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	22.953.900.000	29.567.260.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	10.000.000	80.000.000
6.4 Chứng khoán chờ giao dịch	037	8.411.390.000	1.151.750.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	50.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	8.411.390.000	1.151.700.000
7. Chứng khoán chưa niêm yết		244.601.760.000	204.614.740.000
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	244.601.760.000	204.614.740.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	64.462.230.000	64.235.950.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	180.139.530.000	140.378.790.000



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU B 02a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
1. Doanh thu	01	21	23.784.508.759	20.338.172.775
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		5.561.454.114	8.492.724.198
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		5.600.469.347	3.309.968.414
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		5.649.648.173	231.818.182
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		418.397.355	415.254.375
Doanh thu khác	01.9		6.554.539.770	7.888.407.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		23.784.508.759	20.338.172.775
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	22	14.541.741.688	8.020.889.689
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		9.242.767.071	12.317.283.086
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.540.807.753	3.169.755.233
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		3.701.959.318	9.147.527.853
8. Thu nhập khác	31		22.525.206	1.521.064.968
9. Chi phí khác	32		7.592.393	20.035.454
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.932.813	1.501.029.514
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.716.892.131	10.648.557.367
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.716.892.131	10.648.557.367
15. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	24	95	273



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU B 03a-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	3.716.892.131	10.648.557.367
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	556.018.642	562.236.540
Các khoản dự phòng	3	1.934.741.764	(202.043.070)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.386.948.279)	1.705.320.266
Chi phí lãi vay	6	307.059.114	608.499.844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5.127.763.372	13.322.570.947
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	14.411.978.536	(2.601.860.407)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.290.495.625	3.799.810.217
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.092.341.808)	(350.905.419)
Tiền lãi vay đã trả	13	(307.059.114)	(539.053.649)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.189.982.480	9.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(20.318.223.824)	(4.167.392.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.302.595.267	9.472.169.645
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(75.188.000)	(974.600.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.090.167.633	500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.386.948.279	1.705.320.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.401.927.912	(4.769.279.734)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	20.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.000.000.000)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	13.704.523.179	4.702.889.911
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.405.732.692	64.422.648.241
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	87.110.255.871	69.125.538.152



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh
 Người lập biểu

025
 CÔ
 CH N
 KIẾ
 V.
 G D

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MÁU B 05a-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm			Số dư cuối kỳ		
		Năm trước	Kỳ này	Năm trước		Giảm	Năm trước	Kỳ này	
				Tăng	Giảm				Tăng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	390.000.000.000	390.000.000.000	-	-	-	-	390.000.000.000	390.000.000.000
ặng dư vốn cổ phần	20	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
ỹ dự phòng tài chính	20	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	-	-	2.868.000.000	2.868.000.000
ri nhuận chưa phân phối	20	(62.555.274.819)	(44.464.573.472)	18.090.701.347	-	3.716.892.131	-	(44.464.573.472)	(40.747.681.341)



Nguyễn Đỗ Lăng
 Giám đốc
 Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015


Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng


Lê Thị Hồng Hạnh
 Người lập biểu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444, đường Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 61 người (tại ngày 01/01/2015 là 56 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của các nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được tách bạch riêng và là một trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng kỳ. Báo cáo tài chính bán niên này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng kỳ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

TY
KHOA
AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-CTCK

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Một số cổ đông của Công ty này đồng thời là cổ đông của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, Bộ Tài chính vẫn chưa ban hành văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán thay thế nên Công ty vẫn trình bày báo cáo tài chính kỳ này theo mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

AN
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Tổng Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không thu thập đủ tối thiểu báo giá bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Công ty tại các Công ty nhận đầu tư lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào đơn vị nhận đầu tư.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại không được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thận trọng trừ khi Công ty có khả năng nhận được phần chênh lệch này một cách chắc chắn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng kỳ như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 10 năm.

TRÁCK
DÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ từ 2 năm đến 4 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuê tài sản

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu

• **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn**

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• **Doanh thu hoạt động tư vấn**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

25
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐA

1
3
7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30/06/2015, Công ty còn khoản lỗ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 75.016.909.498 đồng có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	62.868.675	31.861.240
Tiền gửi ngân hàng	54.330.903.800	877.892.554
<i>Trong đó: tiền gửi của NĐT</i>	53.897.748.326	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	25.766.483.396	70.995.978.898
<i>Trong đó: tiền của NĐT</i>	24.561.200.826	56.785.861.110
Các khoản tương đương tiền (i)	6.950.000.000	1.500.000.000
	87.110.255.871	73.405.732.692

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU B 09a-CTCK***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
a) Của Công ty chứng khoán	4.302.790	60.560.592.000
- Cổ phiếu	4.302.790	60.560.592.000
b) Của nhà đầu tư	199.873.089	2.350.605.614.100
- Cổ phiếu	199.873.089	2.350.605.614.100
	204.175.879	2.411.166.206.100

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN

ÉT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

uyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU B 09a-CTCK

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Số lượng (cổ phiếu)		Giá trị theo số kế toán		Số với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ		
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ				
I. Đầu tư ngắn hạn												
Chứng khoán thương mại												
- Cổ phiếu	8.838.037	7.810.108	142.282.315.317	117.848.793.747	517.328.483	2.114.824.429	2.340.074.326	247.326.839	140.459.569.474	119.716.291.337	154.466.865.838	149.929.053.080
Cổ phiếu niêm yết	2.236.036	1.386.513	26.422.402.579	16.328.641.809	514.528.483	1.909.824.429	906.688.762	240.874.478	26.030.242.300	17.997.591.760		
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	6.602.001	6.423.595	115.859.912.738	101.520.151.938	2.800.000	205.000.000	1.433.385.564	6.452.361	114.429.327.174	101.718.699.577		
Đầu tư ngắn hạn khác (2)	-	-	14.007.296.364	30.212.761.743	-	-	-	-	14.007.296.364	30.212.761.743		
II. Đầu tư góp vốn												
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	5.309.910.467	5.309.910.467	-	-	-	-	-	5.309.910.467	5.309.910.467	5.309.910.467
Đầu tư vào Trường Đại học Đông Nam Á (3)	-	-	575.000.000	575.000.000	-	-	-	-	-	575.000.000	575.000.000	575.000.000
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư CIC (4)	-	-	2.609.610.800	2.609.610.800	-	-	-	-	-	2.609.610.800	2.609.610.800	2.609.610.800
Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Thương mại Viva (5)	-	-	2.125.299.667	2.125.299.667	-	-	-	-	-	2.125.299.667	2.125.299.667	2.125.299.667

Ghi chú:

(1) Bao gồm cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng; Cổ phiếu upcom, cổ phiếu của các Công ty hủy niêm yết. Công ty không trích lập dự phòng cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng do không có căn cứ để xác định giá trị trường của các cổ phiếu này.

(2) Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm:

Các hợp đồng cho vay hỗ trợ ngắn hạn đầu tư chứng khoán được ký giữa Công ty và các nhà đầu tư với số tiền là 14.007.296.364 đồng. Tài sản đảm bảo là giá trị tiền và chứng khoán của nhà đầu tư, Công ty được hưởng lãi trên khoản hỗ trợ ngắn hạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7.1. Tình hình đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Ghi chú:

(3) Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn để thành lập Trường Đại học Đông Nam Á, Công ty chiếm 5% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, trường đại học đang trong quá trình thành lập.

(4) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư CIC theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký hai bên vào tháng 06 năm 2011. Tại 30/06/2015, Công ty chưa thực hiện đánh giá việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư trên do chưa có báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu tư CIC năm 2014. Theo đánh giá của Tổng Giám đốc, số dự phòng cần trích lập (nếu có) không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

(5) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam. Tại 30/06/2015, Công ty chưa thực hiện đánh giá việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư trên do chưa có báo cáo tài chính của Công ty CP Phát triển Thương mại Viva năm 2014. Theo đánh giá của Tổng Giám đốc, số dự phòng cần trích lập (nếu có) không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty.

7.2. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường</i>
Cổ phiếu niêm yết	2.236.036	26.422.402.579	906.688.762
API	505.600	5.736.542.430	23.262.430
CSM	34.002	1.375.250.150	49.172.150
HPG	112.511	3.076.168.999	-
HVG	50.000	1.032.000.000	57.000.000
PHH	393.200	2.552.127.200	192.927.200
SSI	58.000	1.375.600.000	-
Khác	1.082.723	11.274.713.800	584.326.982
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.602.001	115.859.912.738	1.433.385.564
SFT	97.500	1.597.372.500	1.246.372.500
NDC	50.000	1.523.000.000	168.000.000
Công ty CP Đầu tư BĐS Hà Nội	142.800	5.200.000.000	-
Công ty CP Liên Minh	1.300.000	23.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Sài Gòn Xanh	451.500	14.304.250.000	-
Công ty CP Thép Đình Vũ	163.400	5.625.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Điện Lực Hà Nội	1.588.610	15.886.100.000	-
Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí Việt Nam	400.000	4.800.000.000	-
Công ty CP Cotec	1.174.700	14.671.100.000	-
Công ty CP Đường Sắt Phía Nam	100.000	1.000.000.000	-
Công ty CP Tiên Sơn Thanh Hóa	200.000	2.000.000.000	-
Công ty CP đầu tư Anpha	676.200	20.286.000.000	-
Khác	1.080.991	28.973.462.738	1.433.385.564
Tổng cộng		142.282.315.317	2.340.074.326

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

huyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-CTCK

CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ			Số dự phòng
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
ti thu của khách	1.040.737.246	287.729.746	287.729.746	14.860.545.856	(15.569.060.855)	332.222.247	264.722.246	264.722.246	264.722.246	
trước cho người	6.315.644.162	2.880.392.064	2.880.392.064	45.345.941.366	(39.681.477.874)	11.980.107.654	2.921.751.585	2.921.751.585	2.921.751.585	
ế GTGT được khấu	-	-	-	3.921.765	(3.921.765)	-	-	-	-	
ti thu khác	196.493.883.505	11.032.340.170	11.032.340.170	885.189.258.822	(897.380.697.013)	184.302.445.314	11.032.665.538	11.032.665.538	11.032.665.538	
hu các hợp đồng	6.600.000.000	-	-	-	-	6.600.000.000	-	-	-	
ti chứng khoán (i)	141.524.502.721	5.994.253.692	5.994.253.692	753.455.162.722	(765.952.550.020)	129.027.115.423	5.994.253.692	5.994.253.692	5.994.253.692	
hu hoạt động giao	12.499.831.080	-	-	101.133.262.773	(100.492.672.178)	13.140.421.675	-	-	-	
hu mua kỳ quỹ	12.668.418.840	-	-	25.157.202.982	(25.390.383.456)	12.435.238.366	-	-	-	
hu từ khoản đầu	15.314.990.735	-	-	-	-	15.314.990.735	-	-	-	
hình ngắn hạn	7.886.140.129	5.038.086.478	5.038.086.478	5.443.630.345	(5.545.091.359)	7.784.679.115	5.038.411.846	5.038.411.846	5.038.411.846	
hu khác	10.211.127.604	176.683.112	176.683.112	13.287.557.290	(20.762.630.262)	2.736.054.632	-	-	-	
ứng	214.061.392.517	14.377.145.092	14.377.145.092	958.683.303.334	(973.393.866.004)	199.350.829.847	14.219.139.369	14.219.139.369	14.219.139.369	
ổng										

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

Ghi chú:

(i) Phải thu liên quan đến các hợp đồng bán lại chứng khoán của Công ty Cổ phần Liên Minh với giá trung bình 11.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty này chưa niêm yết. Tại ngày 30/06/2015, Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu.

9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Số dư đầu kỳ	(14.377.145.092)	(13.405.791.791)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	199.690.612	932.679.896
Số trích lập trong kỳ	(41.684.889)	(397.091.858)
Số dư cuối kỳ	<u>(14.219.139.369)</u>	<u>(12.870.203.753)</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tạm ứng	2.736.054.632	10.211.127.604
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
	<u>2.737.054.632</u>	<u>10.212.127.604</u>

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	244.944.652	1.439.889.000	6.841.855.072	8.526.688.724
Mua sắm mới	-	45.188.000	-	45.188.000
Tại ngày 30/06/2015	<u>244.944.652</u>	<u>1.485.077.000</u>	<u>6.841.855.072</u>	<u>8.571.876.724</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	161.367.615	572.882.233	5.797.406.483	6.531.656.331
Khấu hao trong kỳ	22.215.733	71.656.009	244.107.171	337.978.913
Tại ngày 30/06/2015	<u>183.583.348</u>	<u>644.538.242</u>	<u>6.041.513.654</u>	<u>6.869.635.244</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	83.577.037	867.006.767	1.044.448.589	1.995.032.393
Tại ngày 30/06/2015	<u>61.361.304</u>	<u>840.538.758</u>	<u>800.341.418</u>	<u>1.702.241.480</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 4.013.758.221 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 3.484.535.325 đồng).

025
CÔ
CH N
KIẾ
V
7/8

15/2/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	3.772.407.200	165.950.288	3.938.357.488
Mua sắm mới	30.000.000	-	30.000.000
Tại ngày 30/06/2015	<u>3.802.407.200</u>	<u>165.950.288</u>	<u>3.968.357.488</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	2.036.407.410	165.950.288	2.202.357.698
Khấu hao trong kỳ	218.039.729	-	218.039.729
Tại ngày 30/06/2015	<u>2.254.447.139</u>	<u>165.950.288</u>	<u>2.420.397.427</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	1.735.999.790	-	1.735.999.790
Tại ngày 30/06/2015	<u>1.547.960.061</u>	<u>-</u>	<u>1.547.960.061</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 486.380.788 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 486.380.788 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư dự án tại Khu đô thị mới An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (i)	3.619.500.000	3.619.500.000
	<u>3.619.500.000</u>	<u>3.619.500.000</u>

Ghi chú: (i) Là giá trị đầu tư vào lô đất số 6 tại dự án TT14 Khu đô thị mới An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	312.861.430	-
Tăng trong kỳ	987.166.572	131.046.425
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(216.643.509)	(8.364.980)
Số dư cuối kỳ	<u>1.083.384.493</u>	<u>122.681.445</u>

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nộp bổ sung	7.738.975.087	7.033.611.491
Lãi phân bổ trong kỳ	-	432.202.823
Số dư cuối kỳ	<u>8.233.913.263</u>	<u>7.960.752.490</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-CTCK

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	60.315.458
Thuế thu nhập cá nhân	493.068.944	414.835.095
	<u>493.068.944</u>	<u>475.150.553</u>

Thuế thu nhập cá nhân là số chưa được cơ quan thuế quyết toán.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả bà Lê Thị Thùy	3.820.000.000	2.900.000.000
Chi phí phải trả khác (i)	300.000.000	800.000.000
	<u>4.120.000.000</u>	<u>3.700.000.000</u>

Ghi chú: (i) Chi phí phải trả khác là tiền lương tháng 13 được trích trước vào chi phí trong kỳ.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả tiền đầu giá	1.140.159.639	10.539.435.629
Phải trả phải nộp khác	2.500.317.333	2.794.732.783
	<u>3.640.476.972</u>	<u>13.334.168.412</u>

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	169.520.486	157.128.376
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	77.949.098	73.309.181
Phải trả tiền ký quỹ của nhà đầu tư	78.458.949.152	60.896.702.908
	<u>78.706.418.736</u>	<u>61.127.140.465</u>

6.
TY
HỮU
DÂN
O
P.

2015/06/30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận/ (Lỗ) chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(62.555.274.819)
Lãi trong năm	-	-	-	18.090.701.347
Số dư tại 01/01/2015	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(44.464.573.472)
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.716.892.131
Số dư tại 30/06/2015	<u>390.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>2.868.000.000</u>	<u>(40.747.681.341)</u>

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại 30/06/2015:

Cổ phiếu phổ thông của cổ đông sáng lập:	
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000 cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000 cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	39.000.000 cổ phiếu

21. DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.561.454.114	8.492.724.198
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	5.600.469.347	3.309.968.414
Doanh thu hoạt động tư vấn	5.649.648.173	231.818.182
Doanh thu lưu ký chứng khoán	418.397.355	415.254.375
Doanh thu khác	6.554.539.770	7.888.407.606
<i>Doanh thu ứng trước tiền bán</i>	<i>1.559.962.422</i>	<i>2.056.365.617</i>
<i>Doanh thu hoạt động giao dịch mua kỳ quỹ chứng khoán</i>	<i>3.682.719.350</i>	<i>4.335.111.530</i>
<i>Doanh thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư ngắn hạn</i>	<i>1.235.048.562</i>	<i>1.496.880.459</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>76.809.436</i>	<i>50.000</i>
	<u>23.784.508.759</u>	<u>20.338.172.775</u>

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí môi giới	2.450.781.483	2.989.159.428
Chi phí đầu tư chứng khoán góp vốn	4.815.333.560	577.812.505
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	2.092.747.487	(490.894.452)
Chi phí lưu ký	462.009.526	454.034.160
Chi phí hoạt động tư vấn	349.285.750	127.200.000
Chi phí lãi vay	307.059.114	608.499.844
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	4.064.524.768	3.755.078.204
	<u>14.541.741.688</u>	<u>8.020.889.689</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-CTCK

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.716.892.131	10.648.557.367
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	(151.899.717)	(272.905.560)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	136.200.000
Chuyển lỗ của năm trước	(3.564.992.414)	(10.511.851.807)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

24. KẾ HOẠCH VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ

Công ty có một số khoản lỗ phát sinh từ hoạt động kinh doanh của các năm trước và sẽ được trừ toàn bộ và liên tục vào thu nhập chịu thuế của 5 năm tiếp theo. Số lỗ này dự kiến sẽ được chuyển lỗ theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh (VND)	Số lỗ đã chuyển (VND)	Số lỗ còn được chuyển (VND)
2011	2012 - 2016	94.339.121.882	19.322.212.384	75.016.909.498
Cộng		94.339.121.882	19.322.212.384	75.016.909.498

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.716.892.131	10.648.557.367
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.000.000	39.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	95	273
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

Giao dịch bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Trả tiền đặt cọc thuê nhà		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	238.000.000	-
Trả Vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	5.000.000.000	-

Số dư bên liên quan:

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	175.000.000	-
Khoản nhận ký cược, ký quỹ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	-	238.000.000
Vay và nợ ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	-	5.000.000.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập HĐQT và Ban Giám đốc	995.000.000	705.000.000

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 854.877.128 .đồng.

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trong vòng 1 năm tới	1.528.862.730	332.415.051
Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	2.065.783.318	75.583.562
	3.594.646.048	407.998.613

Đây là số tiền thuê mặt bằng tại tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám, Hà Nội tại theo hợp đồng thuê văn phòng số 01/2014/MAC-APEC ngày 22/12/2014 giữa Công ty Cổ phần thiết bị phụ tùng và Công ty cổ phần chứng khoán APEC và tiền thuê văn phòng trong chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng ngày 9/6/2014 giữa bà Trần Thị Khuyên và Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-CTCK

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	-	8.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	87.110.255.871	73.405.732.692
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	358.120.318.659	354.403.426.528
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn khác. Công nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản	87.110.255.871	-	73.405.732.692	-
Phải thu khách hàng,	184.634.667.561	(11.297.387.784)	197.534.620.751	(11.320.069.916)
Các khoản cho vay	14.007.296.364	-	30.212.761.743	-
Đầu tư ngắn hạn	156.289.611.681	(2.340.074.326)	148.061.555.490	(247.326.839)
Đầu tư dài hạn	5.309.910.467	-	5.309.910.467	-
Tổng cộng	447.351.741.944	(13.637.462.110)	454.524.581.143	(11.567.396.755)

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-		8.000.000.000	
Phải trả người bán	154.516.572		193.496.964	
Chi phí phải trả	4.120.000.000		3.700.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.640.476.972		13.334.168.412	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	78.706.418.736		61.127.140.465	
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	538.647.520		673.741.700	
Tổng cộng	87.160.059.800		87.028.547.541	

025
 CÔNG
 CH NI
 KIẾ
 V
 Đ
 01
 C
 C
 C
 IN
 CH
 BI
 01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro lãi suất, các rủi ro về giá như cổ phiếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết mà Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động về giá cổ phiếu trên thị trường cũng như tính không chắc chắn về giá trị cổ phiếu trong tương lai. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên phân tích diễn biến của thị trường và cổ phiếu của doanh nghiệp Công ty đầu tư, đưa ra hạn mức đầu tư hợp lý. Mặt khác, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Các nghiệp vụ mua hàng hóa của Công ty phát sinh không đáng kể do đó Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.405.732.692	-	73.405.732.692
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186.214.550.835	-	186.214.550.835
Các khoản cho vay	30.212.761.743	-	30.212.761.743
Đầu tư ngắn hạn	147.814.228.651	-	147.814.228.651
Đầu tư dài hạn	-	5.309.910.467	5.309.910.467
Tổng cộng	437.647.273.921	5.309.910.467	442.957.184.388
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015			
Vay và nợ	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Phải trả người bán	193.496.964	-	193.496.964
Chi phí phải trả	3.700.000.000	-	3.700.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.334.168.412	-	13.334.168.412
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	61.127.140.465	-	61.127.140.465
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	673.741.700	-	673.741.700
Tổng cộng	87.028.547.541	-	87.028.547.541
Chênh lệch thanh khoản thuần	350.618.726.380	5.309.910.467	355.928.636.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.110.255.871	-	87.110.255.871
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.337.279.777	-	173.337.279.777
Các khoản cho vay	14.007.296.364	-	14.007.296.364
Đầu tư ngắn hạn	153.949.537.355	-	153.949.537.355
Đầu tư dài hạn	-	5.309.910.467	5.309.910.467
Tổng cộng	428.404.369.367	5.309.910.467	433.714.279.834
Tại ngày 30/06/2015			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	154.516.572	-	154.516.572
Chi phí phải trả	4.120.000.000	-	4.120.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.640.476.972	-	3.640.476.972
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	78.706.418.736	-	78.706.418.736
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	538.647.520	-	538.647.520
Tổng cộng	87.160.059.800	-	87.160.059.800
Chênh lệch thanh khoản thuần	341.244.309.567	5.309.910.467	174.165.603.028

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NỢ TIỀM TÀNG

Theo biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Bà Lê Thị Thủy đã được tòa án công nhận, Công ty sẽ phải trả cho bà Lê Thị Thủy với tổng giá trị là 6.520.000.000 đồng (trong đó: 4.000.000.000 đồng bằng tiền và chênh lệch giá trị 600.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán APEC với giá trị tạm tính là 2.520.000.000 đồng). Khoản thanh toán cuối cùng chậm nhất vào ngày 30/03/2016. Sau thời gian trên, nếu Công ty không thực hiện thanh toán đúng thời gian và số tiền đã thỏa thuận thì Công ty Cổ phần Chứng khoán APEC sẽ phải trả số tiền 20.000.000.000 đồng trừ đi số đã thanh toán sau ngày có quyết định trên. Điều này có thể làm phát sinh thêm nợ phải trả với giá trị là 13.480.000.000 đồng trong thời gian tới.

514c
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
 TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo


30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty.


31. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét.




Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Lê Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

